KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PPY)

CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên

Ngày 31/12/2024	9,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.7%	**1.1%**	**6.7%**

DT thuần *2024*
4,460 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 45.0| 1.0%

LN thuần *2024*
-6.45 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.86| 11.8%

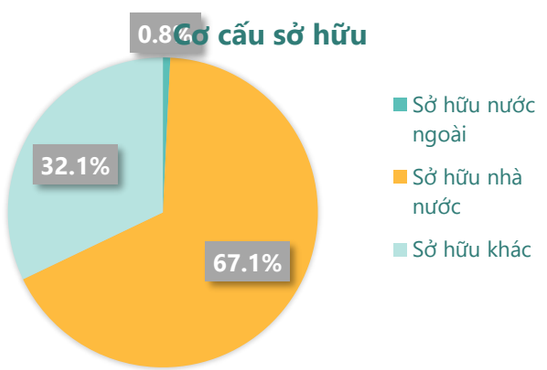
LN sau thuế *2024*
11.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.90| 8.2%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
0.4%
YoY: +/-▲ 0.0%

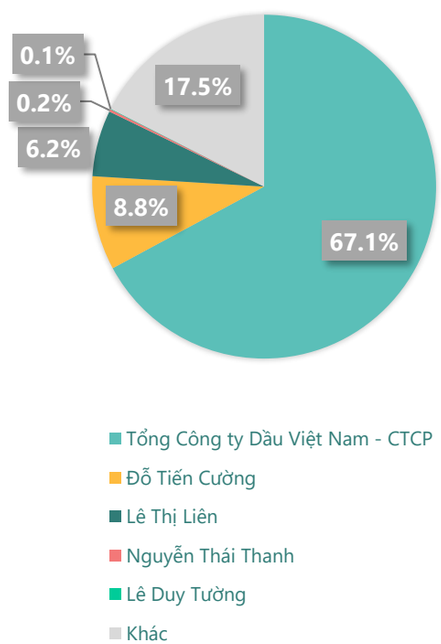
ROE *2024*
7.3%
YoY: +/-▲ 0.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,178 - 10,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	89
Số lượng CPLH (CP)	9,343,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	280
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.14
EPS	1,231
P/E	7.7

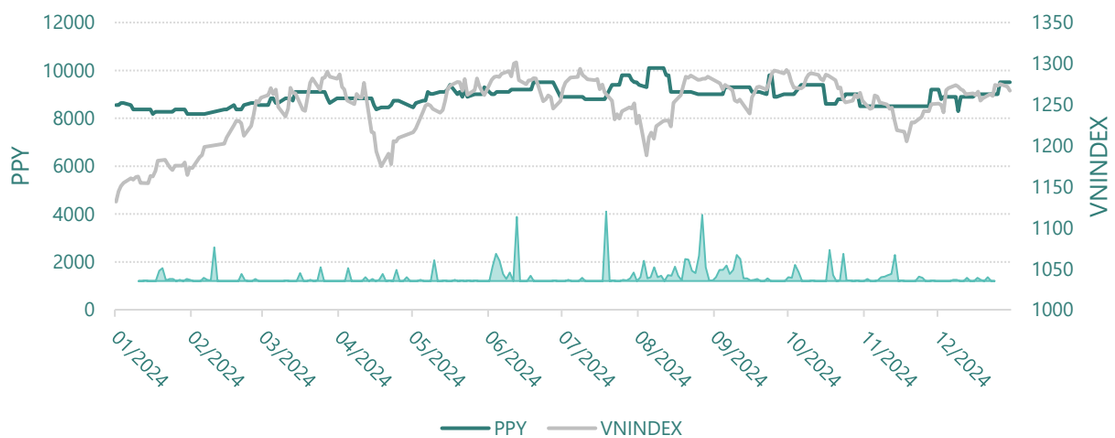
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



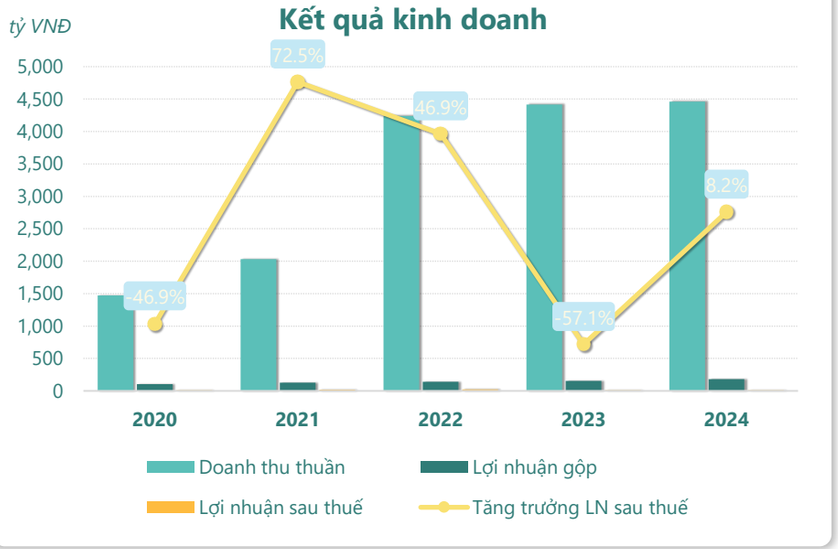
Lịch sử giá

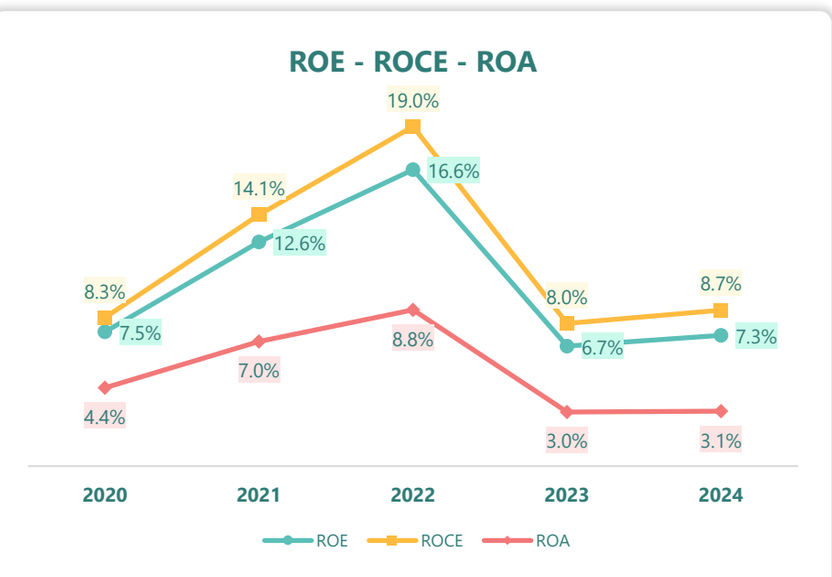


Năm **2024**, **PPY** ghi nhận doanh thu thuần **4,460** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.50** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.00%** và **tăng 8.24%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.33%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

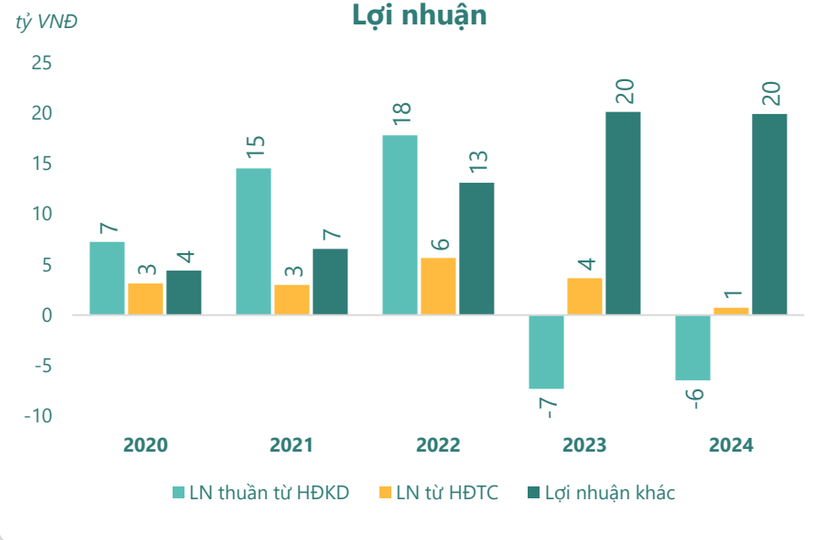


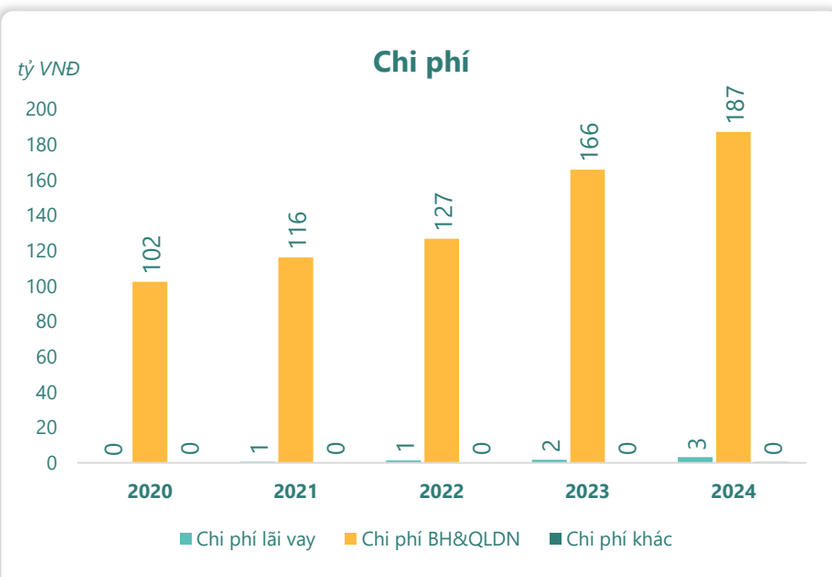


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **PPY** năm **2024 tăng lên 0.86** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 6.45 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 7.31 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

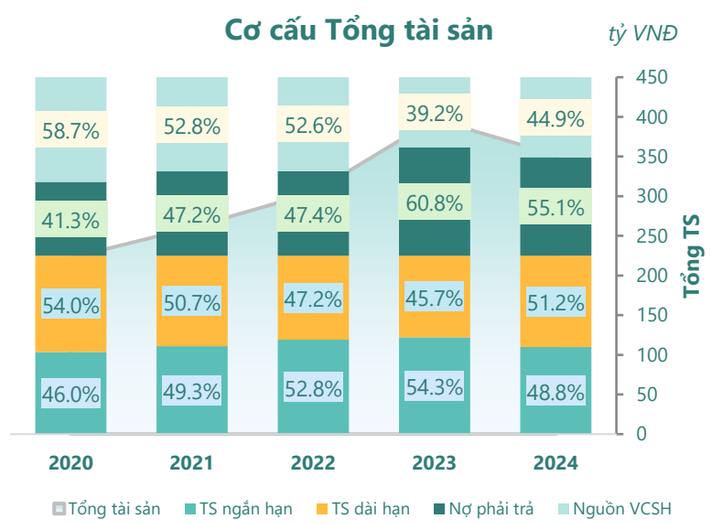
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **3.23** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **187.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.41** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

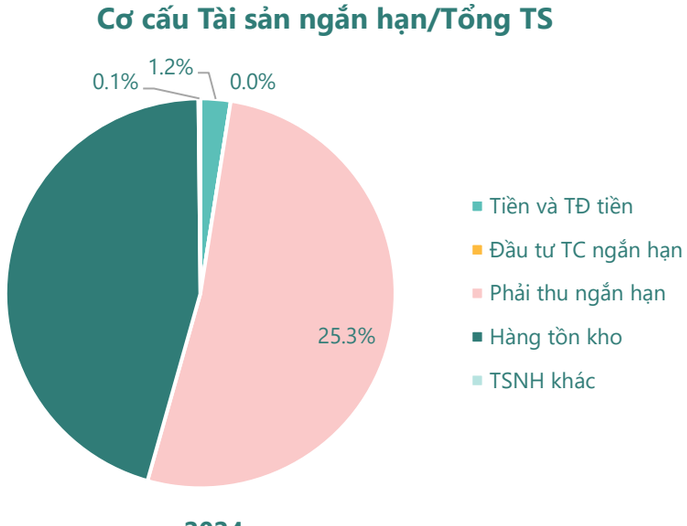
ROE của PPY năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.33%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

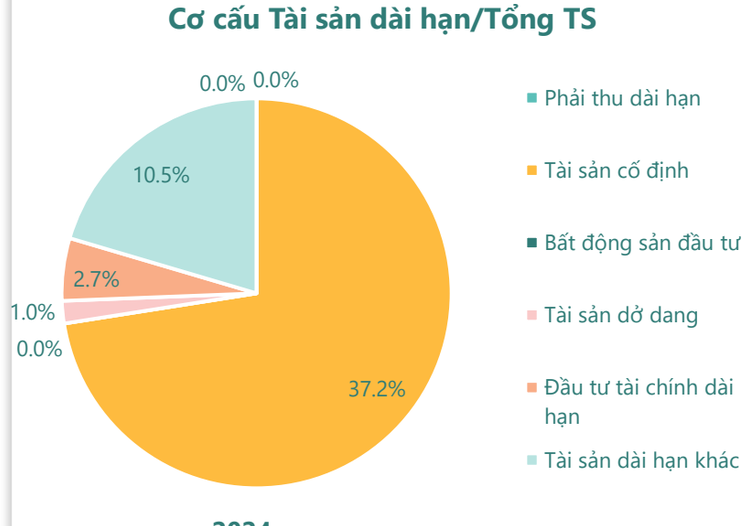




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PPY** năm 2024 đạt **352.1** tỷ đồng, giảm **11.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.8% và 51.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

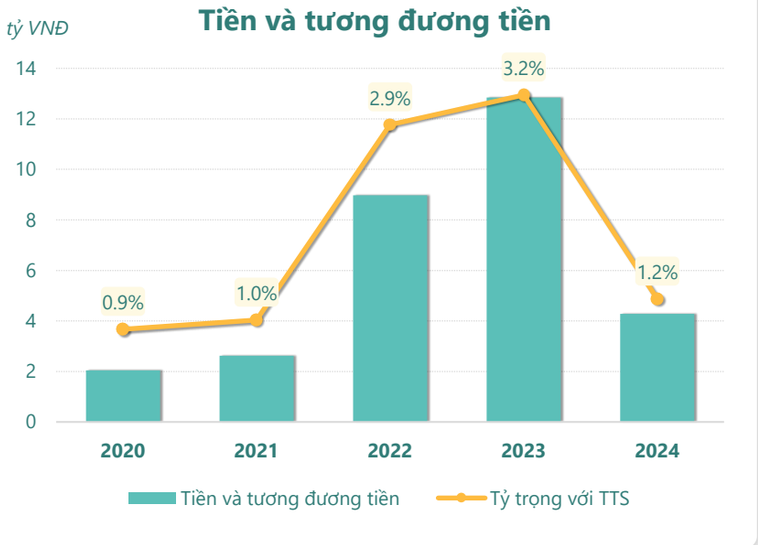
Tài sản ngắn hạn của PPY năm 2024 giảm **20.3%** so với năm trước, đạt **171.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **48.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.2% trên tổng tài sản.

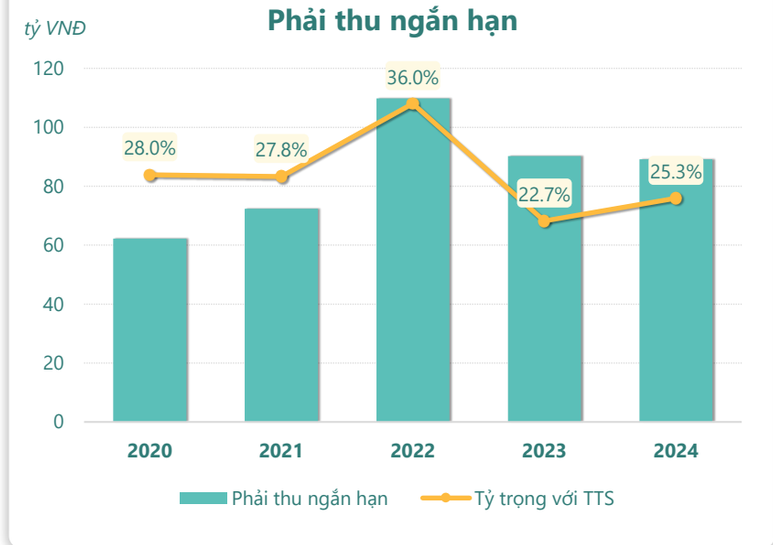
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

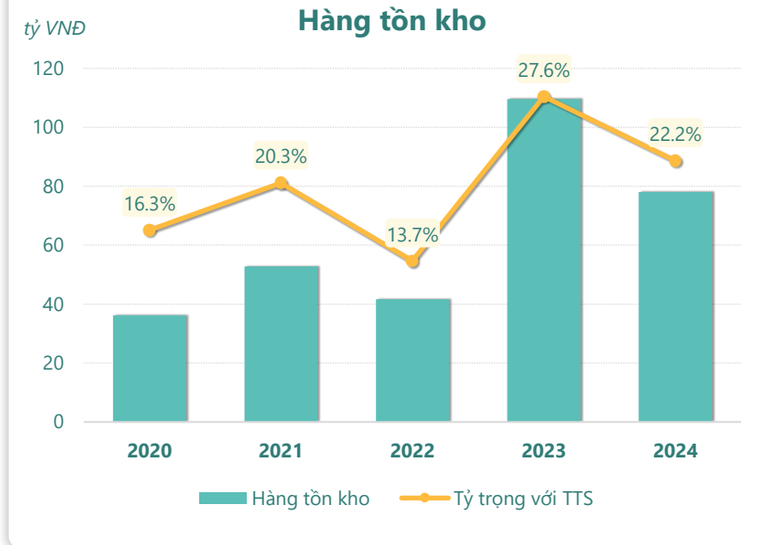
Tài sản dài hạn đạt **180.4** tỷ đồng giảm **0.62%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **51.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 10.5%.

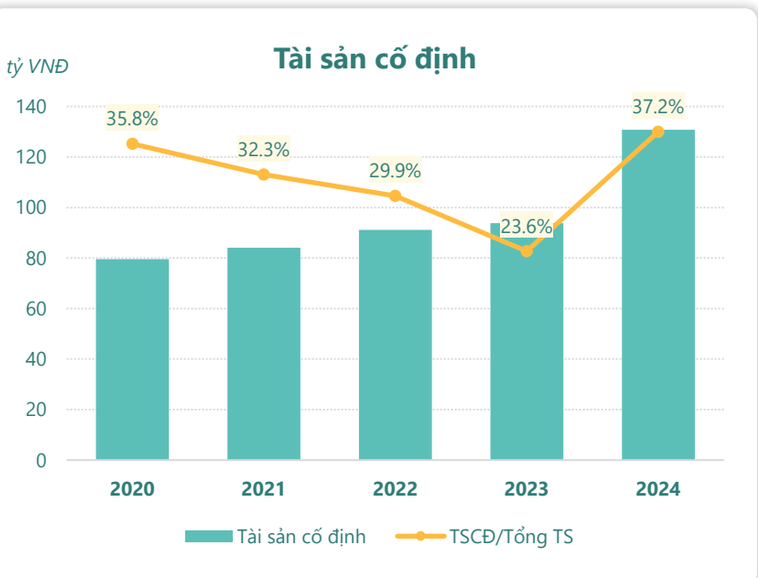
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

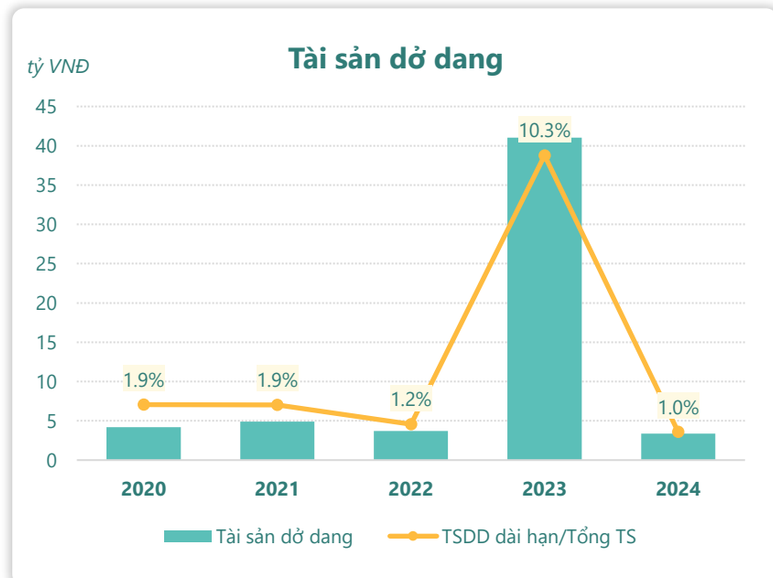
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

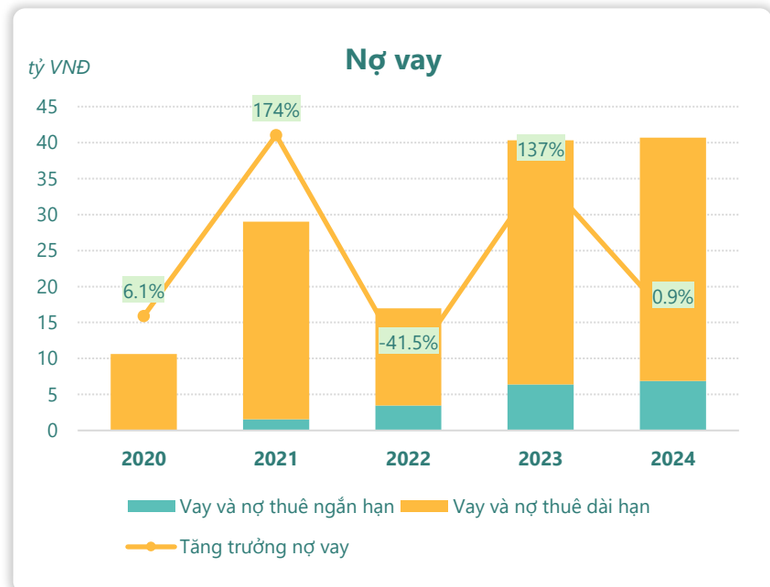






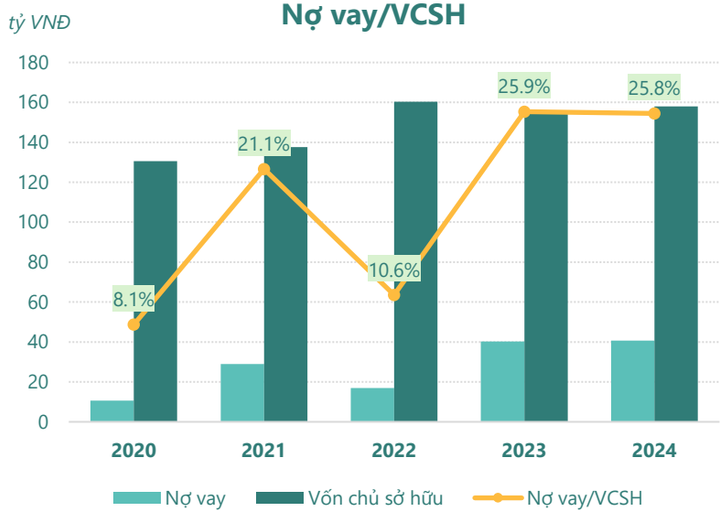




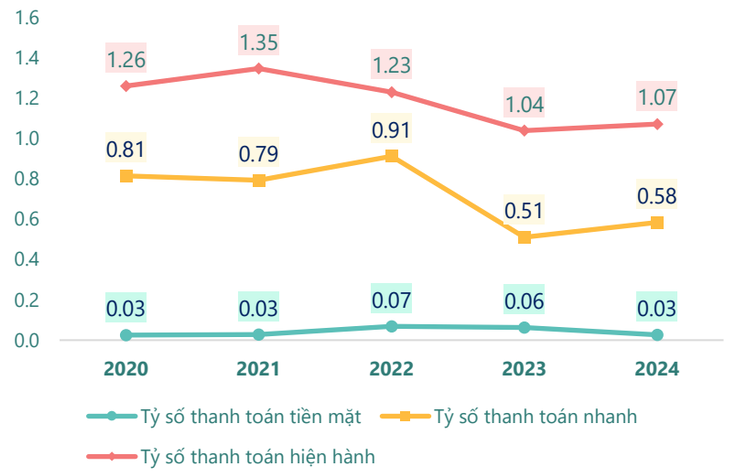


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

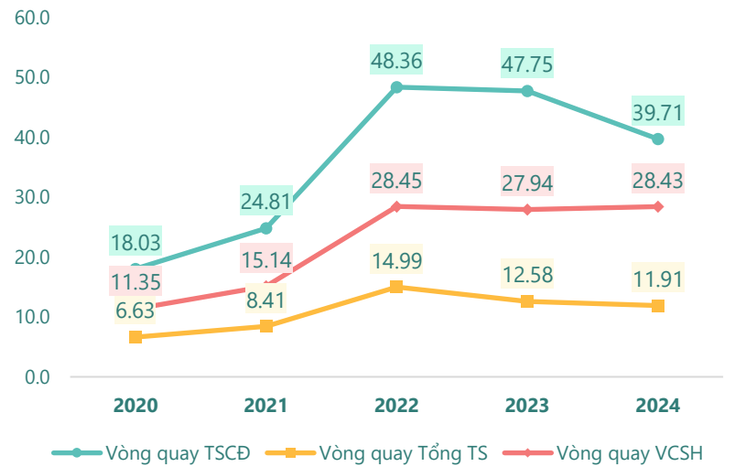
Nợ vay/VCSH



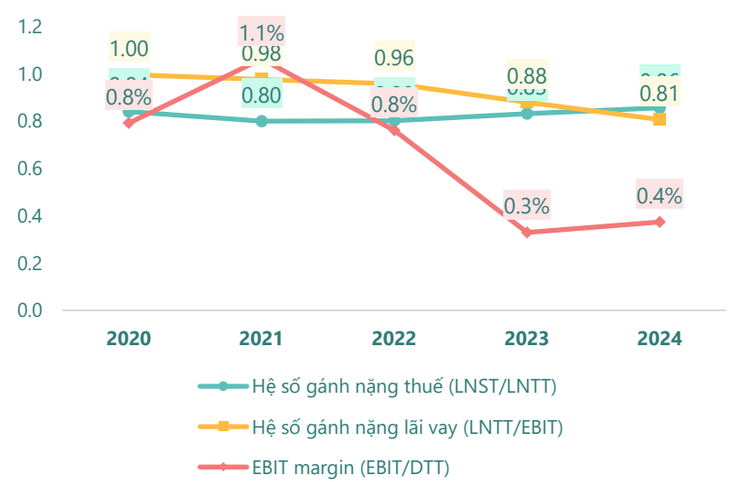
Chỉ số thanh khoản



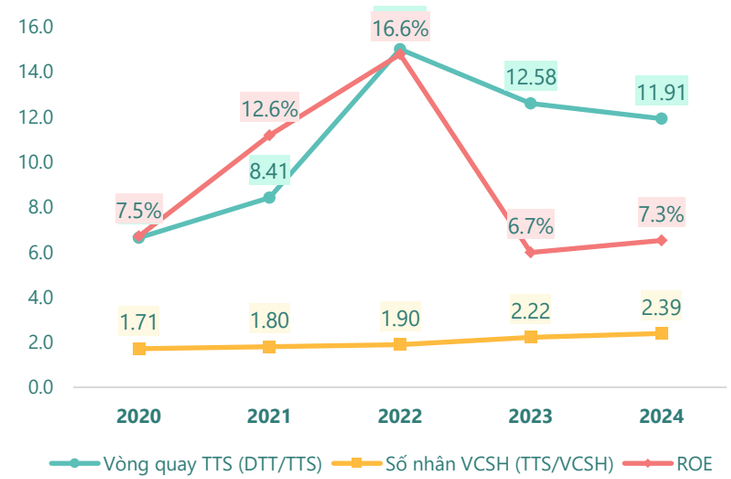
Vòng quay tài sản



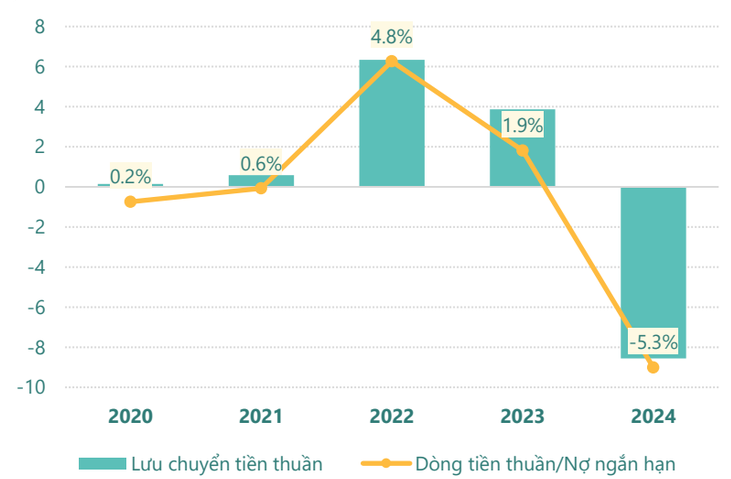
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,030**	**4,238**	**4,415**	**4,460**
Giá vốn hàng bán	1,903	4,099	4,260	4,280
Lợi nhuận gộp	**128**	**139**	**155**	**180**
Doanh thu HĐTC	3.48	7.02	5.40	3.95
Chi phí TC	0.51	1.38	1.75	3.23
Chi phí lãi vay	**0.51**	**1.38**	**1.75**	**3.23**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	89.4	110	130	150
Chi phí QLDN	26.7	16.5	36.0	36.7
LN thuần từ HĐKD	**14.5**	**17.8**	**-7.31**	**-6.45**
Lợi nhuận khác	6.55	13.1	20.1	19.9
LN trước thuế	**21.1**	**30.9**	**12.8**	**13.4**
Lợi nhuận sau thuế	**16.8**	**24.7**	**10.6**	**11.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.8**	**24.7**	**10.6**	**11.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.83	39.9	37.1	9.50
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.4	-21.5	-47.2	-11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.8	-12.0	14.0	-6.14
Tiền đầu kỳ	2.04	2.63	8.97	12.8
Lưu chuyển tiền thuần	**0.59**	**6.34**	**3.88**	**-8.56**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.63	8.97	12.8	4.28

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**260**	**305**	**397**	**352**
Tài sản ngắn hạn	**128**	**161**	**215**	**172**
Tiền và tương đương tiền	2.63	8.97	12.8	4.28
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	72.3	110	90.2	89.1
Hàng tồn kho	52.8	41.7	110	78.1
Tài sản ngắn hạn khác	0.71	0.65	2.72	0.29
Tài sản dài hạn	**132**	**144**	**182**	**180**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	84.1	91.1	93.8	131
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.88	3.70	41.0	3.36
Đầu tư tài chính dài hạn	9.36	9.36	9.36	9.36
Tài sản dài hạn khác	33.6	39.6	37.3	36.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**123**	**144**	**241**	**194**
Nợ ngắn hạn	**95.4**	**131**	**207**	**160**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.56	3.47	6.41	6.87
Phải trả người bán ngắn hạn	22.9	85.0	142	103
Nợ dài hạn	**27.5**	**13.5**	**33.9**	**33.8**
Vay và nợ thuê dài hạn	27.5	13.5	33.9	33.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	**138**	**160**	**156**	**158**
Vốn chủ sở hữu	**138**	**160**	**156**	**158**
Vốn điều lệ	86.5	93.4	93.4	93.4
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**